

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Của **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ**
BÀ RỊA – VŨNG TÀU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính riêng đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước theo quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 3500444601 (số cũ: 4903000036) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 21, ngày 24 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài : Ba Ria - Vung Tau House Development Joint Stock Company
Tên viết tắt : HODECO
Trụ sở chính : Tầng 3, tòa nhà Hodeco Plaza, 36 Nguyễn Thái Học, phường 7, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu
Điện thoại : 064.3856274 - 064.3850091
Fax : 064.3856205
E-Mail : info@hodeco.vn
Web : www.hodeco.com.vn

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Điều hành tour du lịch.

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng Việt Nam
Vốn điều lệ : 411.131.990.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phiếu : 41.113.199 cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng Việt Nam
Mã chứng khoán : HDC

Tên Chi nhánh: Xí nghiệp Dịch vụ - Du lịch. Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Hodeco Plaza, 36 Nguyễn Thái Học, phường 7, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu. Mã số chi nhánh: 3500444601-006.

Các công ty con, công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích
-------------	---------	---------------

Công ty con

Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	Số 2 Trương Công Định, TP Vũng Tàu	51%
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Số 59-61 Nguyễn Trí Phương, P7, TP Vũng Tàu	60%

Công ty liên kết

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Số 203 Lê Hồng Phong, phường 8, TP Vũng Tàu	35%
--------------------------------------	---	-----

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2015 là: 47.356.645.037 đồng (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2014 là: 20.830.744.094 đồng).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 57.036.680.773 đồng (Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2015 lợi nhuận chưa phân phối là: 34.610.326.995 đồng).

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị

Ông Đoàn Hữu Thuận	Chủ tịch	
Ông Phan Văn Minh	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm kể từ ngày 05/6/2015
Bà Bùi Thị Thịnh	Ủy viên	
Ông Trần Quốc Tạo	Ủy viên	
Ông Dương Ngọc Thanh	Ủy viên	
Ông Lâm Hoàng Lộc	Ủy viên	Miễn nhiệm kể từ ngày 08/06/2015
Ông Lê Việt Liên	Ủy viên	
Bà Tô Thùy Trang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/11/2015
Ông Đoàn Hữu Hà Vinh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 16/06/2015
Ông Nguyễn Hoàng Thiên Trúc	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 16/06/2015, miễn nhiệm ngày 29/06/2015, Bỏ nhiệm lại ngày 14/12/2015

Ông Đoàn Hữu Hà Vinh và Ông Nguyễn Hoàng Thiên Trúc được bổ nhiệm theo Nghị quyết số 39/NQ.HĐQT ngày 16/06/2015 của Hội đồng quản trị của Công ty. Việc bầu mới 02 thành viên Hội đồng quản trị nêu trên sẽ được thực hiện tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất của Công ty và việc bổ nhiệm đó sẽ có hiệu lực kể từ ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Hữu Thuận	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Thịnh	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Hồ Việt Thới	Trưởng ban
Ông Hoàng Chung Kiên	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Tấn Tài	Kiểm soát viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đoàn Hữu Thuận.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng và đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông Tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



Tổng Giám đốc

Đoàn Hữu Thuận

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Số: /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
*Về Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu*

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu, được lập ngày 29 tháng 02 năm 2016, từ trang 7 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Ban thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là **cần thiết để** đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bảng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 0726-2013-133-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thu Hương

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 1919-2013-133-1

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.051.811.342.294	1.000.469.839.631
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V 1	15.276.807.033	23.770.356.359
111	Tiền		15.276.807.033	13.770.356.359
112	Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.611.451.702	2.730.815.500
121	Chứng khoán kinh doanh	V 2	4.976.094.866	5.845.437.764
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	V 2	(2.364.643.164)	(3.114.622.264)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		185.987.391.013	107.582.995.846
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V 3	92.197.796.285	67.058.552.639
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V 4	21.726.091.850	15.913.717.421
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V 5	76.834.752.878	29.768.525.787
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.771.250.000)	(5.157.800.000)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V 6	847.935.692.546	866.385.671.926
141	Hàng tồn kho		847.935.692.546	866.385.671.926
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		-	-
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		109.627.508.970	164.404.151.483
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Tra trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		31.777.266.315	33.479.372.225
221	Tài sản cố định hữu hình	V 7	24.915.048.315	26.617.154.225
222	Nguyên giá		57.091.639.881	57.091.639.881
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.176.591.566)	(30.474.485.656)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V 8	6.862.218.000	6.862.218.000
228	Nguyên giá		6.862.218.000	6.862.218.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	Bất động sản đầu tư	V 9	35.756.680.944	36.538.279.208
231	Nguyên giá		41.189.097.935	41.189.097.935
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.432.416.991)	(4.650.818.727)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		42.037.871.335	94.364.755.050
251	Đầu tư vào công ty con	V 2	19.650.000.000	19.650.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V 2	5.600.000.000	5.600.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V 2	16.787.871.335	69.114.755.050
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		55.690.376	21.745.000
261	Chi phí tra trước dài hạn	V 10	55.690.376	21.745.000
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.161.438.851.264	1.164.873.991.114

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		546.327.294.808	574.265.921.845
310	Nợ ngắn hạn		377.590.889.773	410.461.785.481
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V 11	28.116.334.859	26.197.882.128
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V 12	48.917.247.691	137.078.843.597
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V 13	16.483.589.237	9.633.451.690
314	Phải trả người lao động		1.607.938.735	5.631.628.853
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V 14	2.432.903.772	6.270.591.127
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V 15	60.339.545	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	V 16	49.270.755.461	50.890.466.209
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V 17	232.351.078.721	176.153.761.534
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V 18	(1.649.298.248)	(1.394.839.657)
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		168.736.405.035	163.804.136.364
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	98.636.364
337	Phải trả dài hạn khác	V 19	805.500.000	805.500.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V 17	167.930.905.035	162.900.000.000
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		615.111.556.456	590.608.069.269
410	Vốn chủ sở hữu		615.111.556.456	590.608.069.269
411	Vốn góp của chủ sở hữu	V 20	411.131.990.000	411.131.990.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411.131.990.000	411.131.990.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần	V 20	87.832.553.852	87.832.553.852
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
415	Cổ phiếu quỹ (*)	V 20	(21 231.000)	(15 290.000)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	V 20	59 131 562 831	57 048 488 422
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V 20	57 035 680 773	34 610 326 995
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		9 680.035.736	15 255 068 549
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		47 355 645 037	19 355 258 446
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	Nguồn kinh phí		-	-
431	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.161.438.851.264	1.164.873.991.114

Người lập biểu

Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thịnh

Tổng Giám đốc



Đoàn Hữu Thuận

Lập, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

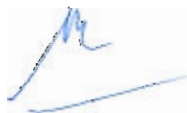
**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2015**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI 1	353.366.212.391	321.776.190.331
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI 2	4.601.910.398	4.124.339.290
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI 3	348.764.301.993	317.651.851.041
11	Giá vốn hàng bán	VI 4	257.556.497.494	262.118.610.416
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.207.804.499	55.533.240.625
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI 5	4.315.888.549	1.778.217.920
22	Chi phí tài chính	VI 6	12.417.303.010	8.529.468.540
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.167.282.110	8.817.110.960
25	Chi phí bán hàng	VI 7	1.979.382.253	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI 7	22.637.345.296	20.819.719.085
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.489.662.479	27.962.270.920
31	Thu nhập khác		999.112.150	194.080.927
32	Chi phí khác		902.265.148	1.341.262.089
40	Lợi nhuận khác	VI 8	96.847.002	(1.147.181.162)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.586.509.481	26.815.089.758
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI 9	11.229.864.444	5.984.345.664
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47.356.645.037	20.830.744.094
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI 10	1.152	518

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Tổng Giám đốc

Dương Thị Ngọc

Bùi Thị Thịnh

Đoàn Hữu Thuận

Lập, ngày 29 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế		58.586.509.481	26.815.089.758
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.483.704.174	2.591.163.868
03	Các khoản dự phòng		(1.136.529.100)	(304.166.843)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền		-	
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.726.367.471)	(1.669.945.362)
06	Chi phí lãi vay		13.167.282.110	8.817.110.950
08	Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD		69.374.599.194	36.249.252.381
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(25.690.961.452)	13.153.668.507
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		18.449.979.380	65.974.895.332
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(92.790.069.636)	(12.726.941.297)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(33.945.376)	119.184.540
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		869.342.898	(896.791.357)
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.748.282.110)	(10.099.836.617)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.570.211.756)	(23.722.677.888)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.936.035.796
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.421.014.337)	(3.511.961.928)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(53.560.563.194)	66.474.827.469
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		-	(61.281.792)
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		-	152.400.918
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(722.784.429)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	711.103.072
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.726.367.471	2.488.852.884
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.726.367.471	2.568.290.653
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	10.541.552.220
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		(5.941.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		358.203.361.896	239.239.771.043
34	Tiền trả nợ gốc vay		(296.975.139.674)	(281.610.985.891)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.881.634.825)	(26.908.212.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41.340.646.397	(58.737.874.628)

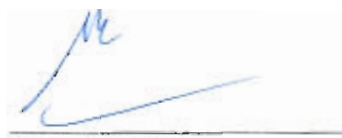
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.493.549.326)	10.305.243.494
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		23.770.356.359	13.465.112.865
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V 1	15.276.807.033	23.770.356.359

Người lập biểu



Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi thị Thịnh



Đoàn Hữu Thuận

Lập, ngày 29 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước theo quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 3500444601 (số cũ: 4903000036) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 21, ngày 24 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng Việt Nam
Vốn điều lệ : 411.131.990.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phiếu : 41.113.199 cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng Việt Nam
Mã chứng khoán : IDC

2. Cấu trúc Công ty

Các công ty con, công ty liên kết

Tên	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	% Sở hữu	% Biểu quyết
Công ty con				
Công ty CP Xây dựng Bất động sản Hodeco	Xây lắp	15 tỷ đồng	51	51
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Sản xuất và xây lắp	20 tỷ đồng	60	60
Công ty liên kết				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Xây lắp	16 tỷ đồng	35	35

Tên đơn vị trực thuộc của Công ty: Xí nghiệp Dịch vụ - Du lịch. Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Hodeco Plaza, 36 Nguyễn Thái Học, phường 7, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây lắp và dịch vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của lĩnh vực kinh doanh bất động sản của Công ty từ 02 năm đến 04 năm. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của xây lắp và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số H1.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

6. Lao động

Tổng số nhân viên trong năm của công ty: 157 người (Năm trước: 162 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1. Nguyên tắc ghi nhận Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo tài chính hàng năm (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty nhận đầu tư vốn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng số vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	--	--

4. Các khoản phải thu

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua -- bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua -- bán.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng .

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính "Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC".

5. Hàng tồn kho

5.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

5.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

6.1. Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

6.2. Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

7.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	:	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 08 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

8. Bất động sản đầu tư

8.1. Nguyên tắc ghi nhận

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai

đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

8.2. Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Quyền sử dụng đất: Không tính
Cơ sở hạ tầng: 30 năm

9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vay

Các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản dở (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản dở (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	33 733 185 843
Trong đó:		
Chi phí đi vay được vốn hóa	:	20 565 903 733
Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	:	13 167 282 110

12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như:

Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản;
Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ;
Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay;
Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

14.1. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14.2. Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14.4. Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ (bắt lợi thương mại hay còn gọi là lợi thể thương mại âm). Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

16.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập **Bảng cân đối kế toán**;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp **đánh giá công việc hoàn thành**.

16.3. Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

16.4. Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền, nếu đã chuyển giao nền đất cho khách hàng (không phụ thuộc đã làm xong thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa) và hợp đồng không hủy ngang, Công ty ghi nhận doanh thu đối với nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;

Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

16.5. Doanh thu xây dựng

Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

16.6. Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

16.7. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản (nếu có) đảm bảo các nguyên tắc sau:

Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;

Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;

Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

19.1. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

20. Lợi nhuận khác

20.1. Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

20.2 Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 22%.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

23. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1 551 000 033	5 118 438 985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13 725 807 000	8 651 917 374
Các khoản tương đương tiền	-	10 000 000 000
Ngân hàng TMCP Đại Dương, CN Vũng Tàu	-	10 000 000 000
Cộng	15.276.807.033	23.770.356.359

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối năm VNĐ			Đầu năm VNĐ				
	SL	Giá gốc ⁽⁰⁾	Dự phòng	Giá trị hợp lý	SL	Giá gốc ⁽⁰⁾	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu		4.976.094.866	(2.364.643.164)	2.611.451.702		5.845.437.764	(3.114.622.264)	2.730.815.500
Công ty CP DT XD& XNK Phục Hưng (PHC)	385	4.944.271.973	(2.364.101.973)	2.580.170.000	385	4.944.271.973	(2.903.241.973)	2.041.030.000
Công ty CP Xi măng Sài Sơn (SCJ)	62	1.055.791	(541.191)	514.600	62	1.055.791	(435.791)	620.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BID)	5	82.952		82.952	54	900.110.000	(210.944.500)	689.165.500
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	1.500	30.684.150		30.684.150				
Cộng		4.976.094.866	(2.364.643.164)	2.611.451.702		5.845.437.764	(3.114.622.264)	2.730.815.500

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn: tăng do mua thêm 1.500 cổ phiếu với giá mua và chi phí thu mua là 30.684.150 VNĐ.
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam giảm do bán 54.260 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 698.828.000 VNĐ.

(i) Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Số đầu năm	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Hoàn nhập dự phòng	749.979.100	304.166.843
Số cuối năm	2.364.643.164	3.114.622.264

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm VND			Đầu năm VND		
	SL %	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	1.200.000	19.650.000.000	-	19.650.000.000	-	19.650.000.000
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	765.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
		765.000	51	7.650.000.000		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	560.000	5.600.000.000	-	5.600.000.000	-	5.600.000.000
		560.000	35	5.600.000.000		5.600.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP cấp nước BR-VT	346.495	16.787.871.335	-	16.787.871.335	-	16.787.871.335
Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế	550.000	2.937.871.335	-	2.937.871.335	-	2.937.871.335
Công ty CP cấp nước Châu Đức	850.000	5.350.000.000	-	5.350.000.000	-	5.350.000.000
Dự án Gò sao TPHCM (Góp vốn với Tổng Cục Cảnh sát) (*)		8.500.000.000	-	8.500.000.000	-	8.500.000.000
		16.787.871.335		16.787.871.335		16.787.871.335
		2.937.871.335		2.937.871.335		2.937.871.335
		5.350.000.000		5.350.000.000		5.350.000.000
		8.500.000.000		8.500.000.000		8.500.000.000
		52.326.883.715		52.326.883.715		52.326.883.715
Cộng		42.037.871.335		42.037.871.335		42.037.871.335
		94.364.755.050		94.364.755.050		94.364.755.050

(*) Chuyển khoản đầu tư dự án Gò Sao tại Tp. Hồ Chí Minh với Tổng Cục Cảnh sát sang khoản phải thu khác.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Các khách hàng mua bất động sản	85 142 903 207	(219 360 000)	58 014 222 141	(219 360 000)
Các khách hàng khác	6 054.893 078	-	9 044 330 497	-
Cộng	92.197.796.285	(219.360.000)	67.058.562.638	(219.360.000)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty Tuấn Hùng	2.565.000.000	-	2 565 000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị điện VNEC	4.501.000.000	-	130 000.000	-
Nguyễn Thị Hạnh	6.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Xây dựng và TM Cường Thịnh	4 519 443 528	-	-	-
Công ty Liên doanh FUJIALP	1 800 000 000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	2 340 648 322	-	1 127 592 422	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	12 091 124 999	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	-	-	12 091 124 999	-
Cộng	21.726.091.850	-	15.913.717.421	-

5. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Tạm ứng	8 581 277 463	-	12 719 576 260	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	132 000 000	-	132 000 000	-
Phải thu khác	69 121 475 415	(4 551 890 000)	16 916 949 527	(4 938 440 000)
Công ty CP Bê tông và xây lắp Hodeco	640 000 000	-	476 181 880	-
Phòng đầu tư tài chính – Hodeco	9 103 780 000	(4 551 890 000)	9 103 780 000	(4 938 440 000)
Ban quản lý dự án Gò Sao	2 245 000 000	-	2 245 000 000	-
Tổng cục cảnh sát	3 373 116 235	-	3 373 116 235	-
Công ty CP Đầu tư XD Phục Hưng	-	-	800 000 000	-
Góp vốn đầu tư dự án Gò Sao với Tổng Cục Cảnh sát	52 326 883 715	-	-	-
Khác	1 072 695 465	-	918 871 412	-
Cộng	76.834.752.878	(4.551.890.000)	29.788.525.787	(4.938.440.000)

Nợ xấu	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu	9 323.140.000	4 551.890.000	9 323 140 000	4.165 340 000
Phải thu khách hàng	219.360.000	-	219 360 000	-
Phải thu khác	9 103 780.000	4 551 890.000	9 103 780 000	4 165 340 000
Cộng	9.323.140.000	4.551.890.000	9.323.140.000	4.165.340.000

6. Hàng tồn kho	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	15 795 542	-
Công cụ, dụng cụ	153.905 050	-	82 205 839	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	763.301.353 412	-	648 279 938 071	-
Thành phẩm bất động sản (**)	84.472 725 680	-	217 992 419 159	-
Hàng hóa	7 708 404	-	15 313 316	-
Cộng	847.935.692.546	-	866.385.671.926	-

(*) Trong đó:	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	763.301.353.412	648.279.938.071
Chung cư Bình Giã tại phường 8, Tp Vũng Tàu	48 964 995 985	29 159 440 639
Khu nhà ở Sao Mai Bến Đình tại phường 9	3 543 549 930	3 293 963 769
Chung cư 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Lô A)	43 367 279 282	41 563 667 012
Khu nhà ở đối 2 phường 10	8 257 055 236	13 141 585 745
Khu dân cư Phú Mỹ tại huyện Tân Thành	74 585 076 652	85 878 128 270
Khu nhà ở dịch vụ Công cộng (Hải Đăng) tại phường 12	129 788 257 580	85 025 347 402
Khu Biệt thự Ngọc Tước 2 tại phường 8	93.219.655 029	111 084 781 277
Cụm tiểu thủ Công Nghiệp & ĐT Phước Thắng tại phường 12	36.039.684 310	41 235.750 357
Đường Huỳnh Khương Ninh (3B NKKN)	1.050 233 760	1 050 233 760
Chung cư đối 2 phường 10	60 213 572 444	10.785 259.569
Khu nhà ở số 1 phía đông đường 3/2	16 842 097 625	16 521 544 633
Khu nhà ở phía Tây 3/2	62 558.678 493	60 652 642 953
Khu đô thị sinh thái VT Wonderland	4.614 935 188	4 524 026 097
Khu nhà ở Gò Sao phường 12 - TP HCM	23 376 391 799	22 083 442 983
Chung cư đường Thi Sách, Tp Vũng Tàu	70.407.100 384	69 930 902 597
Siêu thị chung cư 25 tầng Ngọc Tước	1 609.090 909	1 609.090.909
Khu nhà ở CN Phú Mỹ (63.400m ²)	42 035.296 475	39.261.359.025
Khu đất Mỹ Xuân Tân Thành (33.521m ²)	2 880 734 000	2 880 734 000
Cao ốc số 2 Trương Công Định, Vũng Tàu	6 258 434 000	1 043.391.817

(*) Trong đó:	Cuối năm VND	Đầu năm VND
2.641,1m ² đất tại Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 3	30 506 248 631	-
Các công trình khác	3 182 984 700	7 544 645 257

(**) Hàng hóa bất động sản, gồm:	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	84.472.725.680	217.992.419.159
Đất đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Tp Vũng Tàu (01 nền)	185 472 000	185 472 000
Chung cư 18 tầng khu Đô thị Phú Mỹ	76 742 189 168	212 680 374 923
Chung cư 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Lô B)	-	5 126 572 235
Chung cư 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Lô A)	7 545 064 512	-

- Giá trị ghi số của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 470.426.053.742 đồng.

7. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.942.862.108	15.998.226.770	3.166.159.268	984.391.735	57.091.639.881
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36.942.862.108	15.998.226.770	3.166.159.268	984.391.735	57.091.639.881
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.556.865.158	15.906.171.208	2.328.059.891	683.389.399	30.474.485.656
Khấu hao trong năm	1 367 143 987	22 120 000	205 628 323	107 213 600	1 702 105 910
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.924.009.145	15.928.291.208	2.533.688.214	790.602.999	32.176.591.566
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25 385 996 950	92 055 562	838 099 377	301 002 336	26 617 154 225
Tại ngày cuối năm	24 018 852 963	69 935 562	632 471 054	193 788 736	24 915 048 315

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay.
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.885.356.220 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	6.862.218.000
Mua trong năm	-
Số dư cuối năm	6.862.218.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	6.862.218.000
Tại ngày cuối năm	6.862.218.000

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 6.862.218.000 đồng.

9. Bất động sản đầu tư	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.741.150.000	23.447.947.935	41.189.097.935
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	17.741.150.000	23.447.947.935	41.189.097.935
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.306.023.935	2.344.794.792	4.650.818.727
Khấu hao trong năm	-	781.598.264	781.598.264
Số dư cuối năm	2.306.023.935	3.126.393.056	5.432.416.991
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15.435.126.065	21.103.153.143	36.538.279.208
Tại ngày cuối năm	15.435.126.065	20.321.554.879	35.756.680.944

Giá trị còn lại cuối năm của BDS đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.756.680.944 đ.

10. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi phí sửa chữa				
	55.690.376		21.745.000	
Cộng (*)	55.690.376		21.745.000	
(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay VND		Năm trước VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Số đầu năm	21.745.000		140.929.540	
Số tăng trong năm	111.380.754		43.490.000	
Phân bổ vào chi phí trong năm	(77.435.378)		(162.674.540)	
Số cuối năm	55.690.376		21.745.000	
11. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP DT XD & XNK Phục Hưng	-	-	3.726.998.817	3.726.998.817
Công ty CP XD Phú Thịnh	1.342.858.975	1.342.858.975	1.794.374.625	1.794.374.625
Công ty CP Đầu tư - XD Tân Bình	1.406.997.000	1.406.997.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.218.715.725	1.218.715.725	2.065.777.092	2.065.777.092
Phải trả người bán là các bên liên quan	24.147.763.159	24.147.763.159	18.610.731.594	18.610.731.594
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	4.631.751.949	4.631.751.949	6.157.992.911	6.157.992.911
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	3.241.197.000	3.241.197.000	8.331.381.683	8.331.381.683
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	16.274.814.210	16.274.814.210	4.121.357.000	4.121.357.000
Cộng	28.116.334.859	28.116.334.859	26.197.882.128	26.197.882.128
12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng thực hiện	Giá trị	Số có khả năng thực hiện
Các khách hàng mua bất động sản	48.162.247.691	48.162.247.691	135.638.215.197	135.638.215.197
Các khách hàng khác	755.000.000	755.000.000	1.440.628.400	1.440.628.400
Cộng	48.917.247.691	48.917.247.691	137.078.843.597	137.078.843.597

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	4 741 893 906	18 345 302 674	16 519 843 875	6 567 352 705
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 501 560 634	11 229 864 444	5 570 211 755	9 161 213 323
Thuế thu nhập cá nhân	-	1 463 347 735	708 324 526	755 023 209
Phí, lệ phí và phải nộp khác	1 389 997 150	-	1 389 997 150	-
Cộng	9.633.451.690	31.038.514.853	24.188.377.306	16.483.589.237

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí phải trả cho dự án 10.000m2 Ngọc Tước phường 8	1 612 923 578	1 612 923 578
Chi phí phải trả cho dự án 16B Võ Thị Sáu	133 930 909	1 416 297 466
Chi phí phải trả cho chung cư 21 tầng TTTM	-	92 172 548
Lãi trái phiếu dự án đôi Ngọc tước 2, dự án Tây 3/2	-	1 581 000 000
Chi phí tour	-	1 411 286 591
Chi phí lô B Nam Kỳ Khởi Nghĩa	479 233 318	-
Các khoản trích trước khác	206 815 967	156 910 944
Cộng (*)	2.432.903.772	6.270.591.127

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí phải trả ngắn hạn	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	6 270 591 127	7 059 122 997
Số trích tăng trong năm	2 508 630 713	7 152 080 319
Số giảm trong năm	(5 063 951 511)	(7 668 702 126)
Số đã hoàn nhập do không sử dụng hết	(1 282 366 557)	(271 910 033)
Số cuối năm	2.432.903.772	6.270.591.127

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Doanh thu nhận trước	60 339 545	-
Cộng	60.339.545	-

16. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	50.189.937	37.119.297
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	33.760.494	155.162.429
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	76.000.000	36.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.110.805.030	50.662.184.483
Đặng Văn Tàu - Góp vốn liên doanh dự án 34.939m ² , phường 10	13.440.443.284	12.440.443.284
Đặng Văn Tàu nộp tiền SDD Ngọc Tước 2	828.487.000	828.487.000
Công ty CP Xây dựng Tân Bình	4.160.767.339	6.052.193.539
Nguyễn Văn Bình - Khu Ngọc Tước (4.055m ² NN)	-	3.172.929.472
Góp vốn dự án Chung cư đường Thị Sách, TP Vũng Tàu	14.504.607.000	15.434.607.000
Kinh phí bảo trì lô B Nam Kỳ Khởi Nghĩa	8.578.294.562	8.397.312.858
Kinh phí bảo trì lô A Nam Kỳ Khởi Nghĩa	4.883.388.558	3.167.945.838
Kinh phí bảo trì chung cư 21 tầng TTTM phường 7	946.585.603	956.210.425
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.768.231.684	212.055.657
Cộng	49.270.755.461	50.890.466.209

17. Vay

a) Vay ngắn hạn

	Cuối năm VND		Trong năm VND		Đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	62.125.920.904	62.125.920.904	121.087.299.044	101.344.768.479	42.383.390.339	42.383.390.339
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu ⁽²⁾	67.635.193.817	67.635.193.817	67.635.193.817	52.835.371.195	52.835.371.195	52.835.371.195
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu ⁽³⁾	37.589.964.000	37.589.964.000	28.449.964.000	21.900.000.000	31.040.000.000	31.040.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu ⁽⁴⁾	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	34.795.000.000	34.795.000.000	34.795.000.000
Vay các đối tượng khác ⁽⁵⁾	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả				11.100.000.000	11.100.000.000	11.100.000.000
Cộng	232.351.078.721	232.351.078.721	282.172.456.861	225.975.139.674	176.153.761.534	176.153.761.534

(1) Là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 01/2015/600346/HDDTD ngày 03/07/2015; Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng đến ngày 30/06/2016; Lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ dao động từ 8,5% đến 9%; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 309.340.145.830 đồng; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015: 62.125.920.904 đồng.

(2) Là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 2015/HDC-VCB/HM ngày 20/04/2015 và Phụ lục số 2015/HDC-VCB/HM/PL01 ngày 13/05/2015; Hạn mức cho vay 80.000.000.000 đồng; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ dao động từ 8,5% đến 9,5%/năm; Lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ đến hết 31/12/2015; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án được thỏa thuận chi tiết trong hợp đồng thế chấp tài sản số 2012/HODECO/VCB và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HĐTC/VCBVT-HODECO-2011; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 81.289.000.000 đồng; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015 là: 67.635.193.817 đồng.

(3) Là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 002/2015/HĐHM ngày 19/06/2015; Hạn mức cho vay 45.000.000.000 đồng; Thời hạn rút vốn: đến hết tháng 06/2015; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015: 37.589.964.000 đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay là đất và tài sản gắn liền với đất tại phường Thới Bình, TP. Vũng Tàu theo GCN QSD đất số AK 287126 cấp ngày 06/11/2007, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 61; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 57.800.000.000 đồng.

(4) Là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu theo hợp đồng vay số VTA.DN.190.290615 ngày 03/07/2015; Hạn mức vay: 35.000.000.000 đồng; Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ dao động từ 8% đến 9,5%/năm; Thời hạn cho vay 12 tháng; Hình thức đảm bảo tiền vay: Thửa đất số

4, tờ bản đồ số 64, Phường 11, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thửa đất số 01, tờ bản đồ số 65, Phường 11, TP. Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc QSD của Công ty CP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng giá trị tài sản: 45.467.000.000 đồng; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015: 40.000.000.000 đồng.

(5) Là khoản vay của các cá nhân sau:

Ông Lương Thiệu: Hợp đồng vay vốn số 15/HĐVV-PTN ngày 09/3/2015, số dư vay tại ngày 31/12/2015 là 15.000.000.000 đồng, lãi suất: 7%/năm, thời hạn vay từ ngày 09/3/2015 đến ngày 09/3/2016; Hợp đồng vay vốn số 26/HĐVV-PTN ngày 09/4/2015, số dư vay tại ngày 31/12/2015 là 5.000.000.000 đồng, lãi suất: 7%/năm, thời hạn vay từ ngày 09/4/2015 đến ngày 09/4/2016. Tài sản đảm bảo: Không.

Ông Lương Chí Mỹ: Hợp đồng vay vốn số 131/HĐVV-PTN ngày 04/09/2015, số dư vay tại ngày 31/12/2015 là 5.000.000.000 đồng, lãi suất: 7%/năm, thời hạn vay từ ngày 04/9/2015 đến ngày 04/3/2016. Tài sản đảm bảo: Không.

b) Vay dài hạn

	Cuối năm VND		Tăng	Trong năm VND		Đầu năm VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Công thương CN Vũng Tàu	-	-	-	19.800.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT, CN Phú Mỹ	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	121.479.355.035	121.479.355.035	32.279.355.035	30.400.000.000	119.600.000.000	119.600.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	28.751.550.000	28.751.550.000	28.751.550.000	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-
Vay các đối tượng khác ⁽⁴⁾	2.700.000.000	2.700.000.000	-	800.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	167.930.905.035	167.930.905.035	76.030.905.035	71.000.000.000	162.900.000.000	162.900.000.000

(1) Là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu

Hợp đồng vay số 05/2013/HĐ ngày 17/10/2013. Hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng. Lãi suất 11,5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1 lần, thời hạn vay 60 tháng, hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015: 29.200.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 01/2014/HĐTD ngày 15/01/2014. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 đồng. Lãi suất 11,5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1 lần, thời hạn vay 60 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015: 60.000.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 04/2015/600346/HĐTD ngày 28/10/2015. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1 lần, thời hạn vay 60 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015: 32.279.355.035 đồng.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 309.340.145.830 đồng.

- (2) Là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng số 0032/2015/HĐTD-DN ngày 16/09/2015; Hạn mức cho vay 44.800.000.000 đồng; Lãi suất 10%/năm trong 12 tháng đầu và điều chỉnh 6 tháng/1 lần, thời hạn vay 60 tháng. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015: 28.751.550.000 đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0031/2015/BD gồm 41 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tờ bản đồ số 43 và 14, tờ bản đồ số 44 của các lô đất thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 44.800.000.000 đồng.
- (3) Là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng số 006/2015/HĐTDH.DN ngày 15/7/2015; Hạn mức cho vay 15.000.000.000 đồng; Lãi suất 9%/năm đến ngày 01/10/2015 và điều chỉnh 3 tháng/1 lần, thời hạn vay 60 tháng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015: 15.000.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay theo hợp đồng thế chấp trong tương lai số 26/2015 ngày 15/07/2015 : Quyền sử dụng đất 2.641,1 m² thuộc thửa đất số 574 tờ bản đồ số 12 tại phường 3, Tp. Vũng Tàu. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 19.117.000.000 đồng.
- (4) Là khoản vay dài hạn từ ông Phan Văn Minh theo hợp đồng vay ngày 14/03/2013. Số tiền vay: 4.500.000.000 đồng, lãi suất 13,5%/năm, thời hạn trả ngày 14/03/2018, mục đích vay là sử dụng để đầu tư các dự án, tài sản đảm bảo: tin chấp.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	(1.394.839.657)	225.967.075
Số trích trong năm	583.074.409	2.100.431.829
Số chi trong năm	(837.533.000)	(3.761.238.561)
Biến động khác	-	40.000.000
Số cuối năm	(1.649.298.248)	(1.394.839.657)

19. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ ký cược

Cộng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	805.500.000	805.500.000
	805.500.000	805.500.000

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển/ Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng VND
Số dư đầu năm trước	274.097.410.000	193.601.389.940	(20.403.138.308)	53.378.558.647	60.708.172.526	561.382.392.805
Chia cổ tức bằng cổ phiếu và thưởng CP	137.034.580.000	(95.922.540.000)	-	-	(41.112.040.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	20.830.744.094	20.830.744.094
Bán cổ phiếu quỹ	-	(9.846.296.088)	20.387.848.308	-	-	10.541.552.220
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.669.929.775	(5.816.549.625)	(2.146.619.850)
Số dư cuối năm trước	411.131.990.000	87.832.553.852	(15.290.000)	57.048.488.422	34.610.326.995	590.608.069.269
Số dư đầu năm nay	411.131.990.000	87.832.553.852	(15.290.000)	57.048.488.422	34.610.326.995	590.608.069.269
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	47.356.645.037	47.356.645.037
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(5.941.000)	-	-	(5.941.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.083.074.409	(4.374.456.259)	(2.291.381.850)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.555.835.000)	(20.555.835.000)
Số dư cuối năm	411.131.990.000	87.832.553.852	(21.231.000)	59.131.562.831	57.036.680.773	615.111.556.456

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-DHCHD ngày 27/4/2015.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	%	Giá trị VND	%
TCT Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	47 956 810 000	11,66	47 956 810 000	11,66
Red River Holding	-	-	41 400 000 000	10,07
Lucerne Enterprise Ltd	34 072 200 000	8,29	-	-
Vốn góp các cổ đông khác	329 102 980 000	80,05	321 775 180 000	78,27
Cộng	411.131.990.000	100	411.131.990.000	100

Số lượng cổ phiếu quỹ: 2.123 CP (Năm trước: 1.529 CP).

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	411 131 990 000	274 097 410 000
Vốn góp tăng trong năm	-	137 034 580 000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	411 131 990 000	411 131 990 000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41 113 199	41 113 199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41 113 199	41 113 199
Cổ phiếu phổ thông	41 113 199	41 113 199
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2 123	1 529
Cổ phiếu phổ thông	2 123	1 529
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.111.076	41.111.670
Cổ phiếu phổ thông	41 111 076	41 111 670
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		

e) Chia cổ tức

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ.DHCD ngày 27/4/2015 như sau:

Chia cổ tức cho các cổ đông : 20.555.835.000 đồng
Trích quỹ đầu tư phát triển : 2.083.074.409 đồng

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Nợ khó đòi đã xử lý	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Các khách hàng mua bất động sản	209.444.800	209.444.800
Cộng	209.444.800	209.444.800

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22 708 888 643	21 915 656 860
Doanh thu hợp đồng xây dựng	23 415 357 865	29 697 315 341
Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	23 415 357 865	29 697 315 341
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng	145 344 727 230	169 383 360 849
Doanh thu kinh doanh bất động sản	307 241 965 883	270 163 218 130
Cộng	353.366.212.391	321.776.190.331
Trong đó,		
Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Bê Tông & Xây lắp Hodeco	109 090 908	109 090 908
Cộng	109.090.908	109.090.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	4 601 910 398	4 124 339 290
Cộng	4.601.910.398	4.124.339.290
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	22 708 888 643	21 915 656 860
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	23 415 357 865	29 697 315 341
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	302 640 055 485	266 038 878 840
Cộng	348.764.301.993	317.651.851.041
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14 510 191 981	15 312 037 559
Giá vốn của thành phẩm đã bán	23 198 787 036	29 697 315 341
Giá vốn kinh doanh bất động sản	219 847 518 477	217 109 257 506
Cộng	257.556.497.494	262.118.610.416

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	362.020.915	128.785.134
Lãi bán trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	90.514.605	47.434.728
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.364.346.556	1.400.067.750
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	499.006.473	201.930.308
Cộng	4.315.888.549	1.778.217.920
	Năm nay VND	Năm trước VND
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	13.167.282.110	8.817.110.960
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(749.979.100)	(287.642.420)
Cộng	12.417.303.010	8.529.468.540
	Năm nay VND	Năm trước VND
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí bán hàng	1.979.382.263	-
Chi phí cho nhân viên bán hàng	1.688.758.220	-
Chi phí hoa hồng, quảng cáo	249.337.423	-
Chi phí khác	41.286.620	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.637.345.296	20.819.719.085
Chi phí cho nhân viên quản lý	12.050.046.645	12.771.250.649
Chi phí hội nghị, tiếp khách	5.982.390.985	3.445.917.919
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(386.550.000)	-
Chi phí khác	4.991.457.666	4.602.550.517
Cộng	24.616.727.559	20.819.719.085
	Năm nay VND	Năm trước VND
8. Lợi nhuận khác		
Thu nhập khác	999.112.150	194.080.927
Hoàn nhập chi phí trích trước	788.222.117	-
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	68.191.200	-
Thu thanh lý TSCĐ	-	152.400.918
Xóa nợ phải trả	38.201.665	10.009
Thu nhập khác	104.497.168	41.670.000

8. Lợi nhuận khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	902.265.148	1.341.262.089
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	11.308.440
Thuế GTGT, TNCN bổ sung từ 2007->2009	-	1.107.635.635
Các khoản bị phạt thuế	145.104.038	215.916.558
Chi phí do chậm bán giao bất động sản	473.898.643	-
Xóa nợ phải thu	73.841.102	-
Chi phí khác	209.421.365	6.401.445
	96.847.002	(1.147.181.162)
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.586.509.481	26.815.089.758
Các khoản điều chỉnh tăng	846.402.859	1.795.912.441
Các khoản điều chỉnh giảm	3.364.346.556	1.400.067.750
Cổ tức được chia	3.364.346.556	1.400.067.750
Tổng lợi nhuận tính thuế	56.068.565.794	27.210.934.449
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	12.335.084.475	5.986.405.579
Thu nhập ưu đãi thuế suất 15%	11.750.721.405	1.400.231.972
Chênh lệch thuế suất phổ thông và thuế suất ưu đãi 15%	822.550.498	98.016.238
Thuế TNDN theo thuế suất 15%	1.762.608.211	210.034.796
Các khoản được giảm 50%	881.304.106	105.017.398
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	10.631.229.872	5.783.371.943
Thuế TNDN truy thu của các năm trước	598.634.572	200.973.721
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.229.864.444	5.984.345.664

Theo giấy ưu đãi đầu tư số 19/GCN.UB ngày 10/6/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu dân cư đô thị mới Phú Mỹ, huyện Tân Thành như sau: Được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp 15%; được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho bảy năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư nhà ở mang lại kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án này.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.355.645.037	20.830.744.094
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	47 356 645 037	20 830 744 094
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.111.076	40 241 005
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.152	518
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 029 656 708	2 939 573 834
Chi phí nhân công	24 389 185 469	22 953 285 263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 483 704.174	2 591.163 868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199 687 215 447	133 323 527 274
Chi phí khác bằng tiền	36 347 883 698	55.155 581.160
Cộng	263.937.645.496	216.963.132.419

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	10 044 918 144	10 044 918 144
Trên 1 năm đến 5 năm	46 313 273 329	40 179 672 576
Trên 5 năm	104.933.885 031	121 112 403 928
Cộng	161.292.076.504	171.336.994.648

Tổng số tiền thuê phát sinh được ghi nhận là doanh thu trong năm là 9.131.743.767 VND (năm trước là 8.644.830.116 VND).

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh bất động sản: Đầu tư phát triển các khu đô thị mới, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng khu đô thị và khu kinh tế.

Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi.

Thương mại và dịch vụ: Tư vấn quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, kinh doanh các mặt hàng phục vụ xây dựng, Kinh doanh du lịch lữ hành, cho thuê văn phòng.

Cho năm tài chính kết thức ngày 31/12/2015	KD bất động sản VND	Xây dựng VND	Thương mại & Dịch vụ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	302.640.055.485	23.415.357.865	22.708.888.643	348.764.301.993
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	302.640.055.485	23.415.357.865	22.708.888.643	348.764.301.993
Chi phí bộ phận	(219.847.518.477)	(23.198.787.036)	(14.510.191.981)	(257.556.497.494)
Kết quả kinh doanh bộ phần	82.792.537.008	216.570.829	8.198.696.662	91.207.804.499
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(24.616.727.559)
Doanh thu hoạt động tài chính				4.315.888.543
Chi phí tài chính				(12.417.303.010)
Thu nhập khác				999.112.150
Chi phí khác				(902.265.148)
Thuế TNDN hiện hành				(11.229.864.444)
Lợi nhuận sau thuế				47.356.645.037
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác				111.380.754
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				2.561.139.562
Cho năm tài chính kết thức ngày 31/12/2014	KD bất động sản VND	Xây dựng VND	Thương mại & Dịch vụ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	266.038.878.840	29.697.315.341	21.915.656.860	317.651.851.041
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	266.038.878.840	29.697.315.341	21.915.656.860	317.651.851.041
Chi phí bộ phận	(217.109.257.506)	(29.697.315.341)	(15.312.037.559)	(262.118.610.416)
Kết quả kinh doanh bộ phần	48.929.621.334	-	6.603.619.291	55.533.240.625
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(20.819.719.085)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.778.217.520
Chi phí tài chính				(8.629.468.540)
Thu nhập khác				194.080.927
Chi phí khác				(1.341.262.039)
Thuế TNDN hiện hành				(5.984.345.634)

Cho năm tài chính kết thức ngày 31/12/2014	KD bất động sản VND	Xây dựng VND	Thương mại & Dịch vụ VND	Cộng VND
Lợi nhuận sau thuế				20.830.744.094
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác				104 771 792
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				2 753 838 408

3. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp tại các ngân hàng vào ngày 31/12/2015 như sau :

Giấy chứng nhận QSD đất	Diện tích (m ²)	Ngân hàng
Dự án Hải Đăng P12 - VT	74.958,3	BIDV, CN Vũng Tàu
Số 2 Trương Công Định, phường 2	2.096,5	BIDV, CN Vũng Tàu
Nhà máy Bê Tông P11-Vũng Tàu	10.070,0	BIDV, CN Vũng Tàu
Số 36 Nguyễn Thái Học, phường 7	21.886,1	BIDV, CN Vũng Tàu
Chung cư tại Bình Giã, phường 8	3.560,2	BIDV, CN Vũng Tàu
Đồi 2 phường 10	25.849,7	BIDV, CN Vũng Tàu
Lô 113 TTTM, Tp Vũng tàu	159,6	BIDV, CN Vũng Tàu
Khu dân cư Phú Mỹ	63.557	Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN Vũng Tàu
Lô N, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành	6.713,7	VCB, CN Vũng Tàu
Lô D2, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành	3.704,3	VCB, CN Vũng Tàu
Lô H1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành	5.990,6	VCB, CN Vũng Tàu
Siêu thị, văn phòng Chung cư 21 tầng, TTTM, phường 7		VCB, CN Vũng Tàu
Lô A, lô B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Thắng Tam	6.575,3	Ngân hàng LD Việt Nga. CN Vũng Tàu
Thửa đất 574 tờ bản đồ số 12 tại Phường 3	2.641,1	Ngân hàng LD Việt Nga. CN Vũng Tàu
Số AN 028892 ngày 06/05/2009 tại phường 11	9.882	ACB, CN Vũng Tàu
Số AN 028893 ngày 06/05/2009 tại phường 11	4.358	ACB, CN Vũng Tàu

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 02 Trương Công Định, phường 2, Tp. Vũng Tàu với diện tích: 2.096,5 m² thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu dùng để đảm bảo cho Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco với giá trị đảm bảo: 13.000.000.000 đồng.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch VND	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả) VND
Phải trả về thi công xây dựng			
Công ty CP Bê Tông & Xây lắp Hodeco	Công ty con	16.554.950.651	(4.631.751.949)
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	Công ty con	3.885.939.317	(3.241.197.000)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	55.690.556.209	(16.274.814.210)
Phải thu về cho thuê mặt bằng			
Công ty CP Bê Tông & Xây lắp Hodeco	Công ty con	120.000.000	60.000.000
Cổ tức nhận được			
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Công ty con	840.000.000	640.000.000
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	Công ty con	535.500.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	392.000.000	-

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao, thu nhập cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của công ty, chi tiết như sau:

Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.043.915.000	931.395.000
Thù lao, thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	1.680.000.000	1.449.500.000

6. Thông tin về số liệu so sánh

a) Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số HL.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

b) Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2015 được lập theo phương pháp gián tiếp thay vì được lập theo phương pháp trực tiếp của các năm tài chính trước.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2014 VND	Các điều chỉnh VND	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) VND
Phải thu ngắn hạn khác	16.918.949.527	12.851.576.260	29.768.525.787
Tài sản ngắn hạn khác	12.851.576.260	(12.851.576.260)	-
Quỹ đầu tư phát triển	37.866.567.317	19.181.921.105	57.048.488.422
Quỹ dự phòng tài chính	19.181.921.105	(19.181.921.105)	-

Người lập biểu



Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thịnh



Giám đốc



Đoàn Hữu Thuận

Lập, ngày 29 tháng 02 năm 2016